

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đầu tư

Số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu.

Được thay thế bởi:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 3) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2017.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư

Số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Minh Hưng	Chủ tịch
Ông Tạ Công Thông	Thành viên
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên
Ông Chang Yen I	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc
Ông Nguyễn Dương Kim Khôi	Phó Giám đốc
Ông Tạ Công Thông	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Cáp Trọng Cường	Giám đốc
---------------------	----------

Trụ sở chính

Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Cáp Trọng Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 12 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 3184
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		466.972.582.505	367.061.068.303
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	66.875.100.480	125.358.613.123
111	Tiền		64.875.100.480	31.858.613.123
112	Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	93.500.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		253.700.000.000	91.700.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	253.700.000.000	91.700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		77.871.597.384	85.011.576.943
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	67.569.129.939	82.041.688.279
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.144.574.996	771.690.421
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	5.157.892.449	2.198.198.243
140	Hàng tồn kho	8	17.987.136.916	14.163.548.531
141	Hàng tồn kho		17.987.136.916	14.163.548.531
150	Tài sản ngắn hạn khác		50.538.747.725	50.827.329.706
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	17.444.302.640	13.120.493.429
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	32.913.341.969	37.706.836.277
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	181.103.116	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		681.475.192.071	741.110.173.946
220	Tài sản cố định		395.534.441.315	452.716.273.699
221	Tài sản cố định hữu hình	10	395.486.941.314	452.716.273.699
222	Nguyên giá		1.123.393.608.479	1.123.393.608.479
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(727.906.667.165)	(670.677.334.780)
227	Tài sản cố định vô hình		47.500.001	-
228	Nguyên giá		2.032.375.000	1.982.375.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.984.874.999)	(1.982.375.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		127.500.000	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		127.500.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		285.813.250.756	288.393.900.247
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	285.813.250.756	288.393.900.247
270	TỔNG TÀI SẢN		1.148.447.774.576	1.108.171.242.249

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		47.328.493.316	49.462.075.200
310	Nợ ngắn hạn		47.328.493.316	49.462.075.200
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	20.810.026.261	25.582.140.522
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		129.446.888	200.483.979
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	12.516.259.111	8.346.141.158
314	Phải trả người lao động	13	5.489.778.018	11.835.856.400
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.426.008.472	2.123.426.575
319	Phải trả ngắn hạn khác		264.893.280	231.445.280
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	3.692.081.286	1.142.581.286
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.101.119.281.260	1.058.709.167.049
410	Vốn chủ sở hữu		1.101.119.281.260	1.058.709.167.049
411	Vốn góp của chủ sở hữu	16,17	632.500.000.000	632.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		632.500.000.000	632.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	(94.000.000)	(94.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	17	39.126.504.639	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	17	429.586.776.621	426.303.167.049
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		285.801.662.410	285.801.662.410
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		143.785.114.211	140.501.504.639
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.148.447.774.576	1.108.171.242.249



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Cáp Trọng Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	399.491.799.405	400.258.564.602
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	399.491.799.405	400.258.564.602
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(210.282.704.189)	(276.452.228.779)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	189.209.095.216	123.806.335.823
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.920.141.694	961.667.012
22	Chi phí tài chính	(89.375.287)	(563.688.448)
25	Chi phí bán hàng	(15.487.446.815)	(13.245.557.538)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.110.754.806)	(9.340.001.362)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	167.441.660.002	101.618.755.487
32	Chi phí khác	(1.007.117.250)	(1.608.631.550)
40	Lỗ khác	(1.007.117.250)	(1.608.631.550)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	166.434.542.752	100.010.123.937
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(22.649.428.541)	(10.170.651.150)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	143.785.114.211	89.839.472.787
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.273	1.341
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.273	1.341

Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Cáp Trọng Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	166.434.542.752	100.010.123.937
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	57.231.832.384	57.519.733.041
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	383.534.507
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(4.555.207.153)	(938.790.354)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	219.111.167.983	156.974.601.131
09	Giảm các khoản phải thu	12.780.926.367	8.753.140.224
10	Tăng hàng tồn kho	(3.823.588.385)	(3.471.377.150)
11	Giảm các khoản phải trả	(8.917.516.698)	(25.803.051.465)
12	Tăng chi phí trả trước	(1.743.159.720)	(3.528.981.588)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(18.414.993.727)	(15.590.520.799)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.950.500.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	195.042.335.820	117.333.810.353
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(177.500.000)	(30.470.738.400)
23	Tiền gửi ngân hàng	(252.500.000.000)	(72.000.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng	90.500.000.000	38.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.526.651.537	726.151.955
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(158.650.848.463)	(63.744.585.445)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(94.875.000.000)	(126.500.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(94.875.000.000)	(126.500.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(58.483.512.643)	(72.910.776.092)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3 125.358.613.123	108.731.444.161
31	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(383.534.507)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3 66.875.100.480	35.437.133.562



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Cáp Trọng Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đầu tư được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 3) được cấp ngày 15 tháng 11 năm 2017.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch cổ phiếu là VGR.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 202 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 183 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi của nhân viên Công ty.

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, bao gồm giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2022	31.12.2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.353.193.176	355.318.022
Tiền gửi ngân hàng	63.521.907.304	31.503.295.101
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	93.500.000.000
	<u>66.875.100.480</u>	<u>125.358.613.123</u>

(*) Bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất là 4%/năm (2021: 3% - 3,8%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	253.700.000.000	91.700.000.000

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và dưới 12 tháng với lãi suất là 3,7% - 5,5%/năm (2021: 3,8% - 4,9%/năm).

Số dư bao gồm khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng là 1.200.000.000 Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng theo Thư bảo lãnh số IGT2065310 đề ngày 30 tháng 12 năm 2021 nhằm bảo đảm nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Công ty TNHH Một thành viên Điện Lực Hải Phòng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	33.816.358.109	54.079.560.266
Trong đó:		
- Maersk Line A/S	23.859.096.385	23.001.238.223
- MCC Transport Singapore Pte. Ltd.	1.771.962.927	21.604.428.413
- Các khách hàng khác	8.185.298.797	9.473.893.630
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	33.752.771.830	27.962.128.013
	<u>67.569.129.939</u>	<u>82.041.688.279</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công ty Cổ phần Unico Vina	3.290.220.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.854.354.996	771.690.421
	<u>5.144.574.996</u>	<u>771.690.421</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Doanh thu dự thu	3.051.551.109	1.235.138.098
Lãi tiền gửi phải thu	1.787.432.330	758.876.714
Các khoản phải thu khác	318.909.010	178.299.891
	<u>5.157.892.449</u>	<u>2.198.198.243</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	17.987.136.916	-	14.163.548.531	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Công cụ, dụng cụ	6.404.757.912	10.211.709.381
Chi phí thuê bãi	10.014.545.454	-
Chi phí bảo hiểm	1.024.999.274	1.576.022.987
Chi phí bảo dưỡng, tu sửa	-	1.332.761.061
	<u>17.444.302.640</u>	<u>13.120.493.429</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuê cơ sở hạ tầng (*)	279.802.209.916	284.427.039.832
Chi phí bảo dưỡng, tu sửa	2.999.234.590	-
Công cụ, dụng cụ	1.800.150.000	2.717.141.666
Khác	1.211.656.250	1.249.718.749
	<u>285.813.250.756</u>	<u>288.393.900.247</u>

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng cho giai đoạn từ ngày 5 tháng 11 năm 2014 đến ngày 16 tháng 10 năm 2052 theo Hợp đồng đề ngày 5 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Khoản trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	288.393.900.247	297.297.055.453
Tăng	3.438.445.202	3.600.300.000
Phân bổ	(6.019.094.693)	(12.503.455.206)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>285.813.250.756</u>	<u>288.393.900.247</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

10 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	394.266.634.782	59.368.682.563	665.206.928.784	4.551.362.350	1.123.393.608.479
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	394.266.634.782	59.368.682.563	665.206.928.784	4.551.362.350	1.123.393.608.479
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(181.525.974.171)	(45.070.007.760)	(439.994.610.833)	(4.086.742.016)	(670.677.334.780)
Khấu hao trong kỳ	(15.410.088.055)	(3.593.798.172)	(38.175.506.160)	(49.939.998)	(57.229.332.385)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	(196.936.062.226)	(48.663.805.932)	(478.170.116.993)	(4.136.682.014)	(727.906.667.165)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	212.740.660.611	14.298.674.803	225.212.317.951	464.620.334	452.716.273.699
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	197.330.572.556	10.704.876.631	187.036.811.791	414.680.336	395.486.941.314

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 81.882.660.115 Đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 74.511.279.416 Đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba	7.591.924.457	7.070.606.447
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	13.218.101.804	18.511.534.075
	<u>20.810.026.261</u>	<u>25.582.140.522</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thực thu/ thực nộp VND	Cán trừ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
a) Phải thu						
Thuế GTGT đầu vào	37.706.836.277	12.275.782.270	-	(17.069.276.578)	-	32.913.341.969
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	181.103.116	181.103.116
	<u>37.706.836.277</u>	<u>12.275.782.270</u>	<u>-</u>	<u>(17.069.276.578)</u>	<u>181.103.116</u>	<u>33.094.445.085</u>
b) Phải nộp						
Thuế GTGT đầu ra	-	17.069.276.578	-	(17.069.276.578)	-	-
Thuế TNDN	8.281.824.297	22.649.428.541	(18.414.993.727)	-	-	12.516.259.111
Thuế thu nhập cá nhân	64.316.861	1.290.344.528	(1.535.764.505)	-	181.103.116	-
Thuế khác	-	3.292.200	(3.292.200)	-	-	-
	<u>8.346.141.158</u>	<u>41.012.341.847</u>	<u>(19.954.050.432)</u>	<u>(17.069.276.578)</u>	<u>181.103.116</u>	<u>12.516.259.111</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí lương	1.435.208.359	1.707.300.183
Chi phí thưởng	4.054.569.659	10.128.556.217
	<u>5.489.778.018</u>	<u>11.835.856.400</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Chi phí hoa hồng	4.130.393.922	1.508.440.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.000.000	220.000.000
Khác	265.614.550	394.986.496
	<u>4.426.008.472</u>	<u>2.123.426.575</u>

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2022 đến 30.6.2022 VND	Từ 1.1.2021 đến 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.142.581.286	2.727.139.000
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 17)	5.500.000.000	5.000.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	<u>(2.950.500.000)</u>	<u>(6.584.557.714)</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.692.081.286</u>	<u>1.142.581.286</u>

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2022	31.12.2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ Phần Container Việt Nam	47.025.000	74,35%	47.025.000	74,35%
Công ty Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	13.750.000	21,74%	13.750.000	21,74%
Cổ đông khác	2.475.000	3,91%	2.475.000	3,91%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>63.250.000</u>	<u>100,0%</u>	<u>63.250.000</u>	<u>100,0%</u>

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1.1.2021	<u>63.250.000</u>	<u>632.500.000.000</u>
Tại ngày 31.12.2021	<u>63.250.000</u>	<u>632.500.000.000</u>
Tại ngày 30.6.2022	<u>63.250.000</u>	<u>632.500.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	632.500.000.000	(94.000.000)	-	417.301.662.410	1.049.707.662.410
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	203.751.504.639	203.751.504.639
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(189.750.000.000)	(189.750.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	632.500.000.000	(94.000.000)	-	426.303.167.049	1.058.709.167.049
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	143.785.114.211	143.785.114.211
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15) (*)	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	39.126.504.639	(39.126.504.639)	-
Trích thưởng (*)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(94.875.000.000)	(94.875.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	429.586.776.621	1.101.119.281.260

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 14 tháng 4 năm 2022, Công ty phân phối 94.875.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 để trả cổ tức cho các cổ đông, đồng thời trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5.500.000.000 Đồng (Thuyết minh 15), trích lập quỹ đầu tư phát triển là 39.126.504.639 Đồng và trích thưởng 1.000.000.000 Đồng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	143.785.114.211	89.839.472.787
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(5.000.000.000)
	<u>143.785.114.211</u>	<u>84.839.472.787</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>63.250.000</u>	<u>63.250.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.273</u>	<u>1.341</u>

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.537.351 Đô la Mỹ và 8 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.195.456 Đô la Mỹ và 8 Euro).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

20 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Bốc dỡ container	343.854.628.330	339.207.974.970
Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	29.022.619.357	22.112.149.761
Phí tàu lai	6.115.273.102	7.365.036.960
Dịch vụ khác	20.499.278.616	31.573.402.911
	<u>399.491.799.405</u>	<u>400.258.564.602</u>

21 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	19.013.608.050	14.895.460.647
Chi phí khấu hao	56.736.589.378	57.074.293.033
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.539.511.492	11.710.613.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.104.355.545	184.585.825.250
Chi phí khác	8.888.639.724	8.186.036.036
	<u>210.282.704.189</u>	<u>276.452.228.779</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoa hồng	11.574.372.904	11.470.236.912
Chi phí nhân viên	2.094.892.093	1.529.866.080
Chi phí khác	1.818.181.818	245.454.546
	<u>15.487.446.815</u>	<u>13.245.557.538</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	5.113.281.900	4.153.114.420
Chi phí khấu hao	495.243.006	445.440.008
Chi phí công cụ, dụng cụ	709.310.628	411.048.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.793.341.315	2.093.288.300
Chi phí khác	1.999.577.957	2.237.110.462
	<u>11.110.754.806</u>	<u>9.340.001.362</u>

24 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (2016 - 2019) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2020 - 2028).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	166.434.542.752	100.010.123.937
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	33.286.908.550	20.002.024.787
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	3.121.803.444	78.013.353
- Thuế được giảm	(18.204.355.996)	(9.909.386.990)
- Dự phòng thiếu của năm trước	4.445.072.543	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>22.649.428.541</u>	<u>10.170.651.150</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	22.649.428.541	10.170.651.150
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>22.649.428.541</u>	<u>10.170.651.150</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	26.221.782.043	20.578.441.147
Chi phí khấu hao	57.231.832.384	57.519.733.041
Chi phí công cụ, dụng cụ	13.248.822.120	12.121.661.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.472.069.764	198.149.350.462
Chi phí khác	12.706.399.499	10.668.601.044
	<u>236.880.905.810</u>	<u>299.037.787.679</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****26 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận Chi phí không phân bổ	343.854.628.330	29.022.619.357	6.115.273.102	20.499.278.616	399.491.799.405 (255.706.685.194)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					143.785.114.211

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận Chi phí không phân bổ	339.207.974.970	22.112.149.761	7.365.036.960	31.573.402.911	400.258.564.602 (310.419.091.815)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					89.839.472.787

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

26 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động lai dắt tàu VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Tài sản của bộ phận	282.178.022.270	3.658.868.094	1.971.091.302	10.706.651.013	298.514.632.679
Tài sản không phân bổ					849.933.141.897
Tổng tài sản					1.148.447.774.576
Nợ phải trả của bộ phận	13.607.143.839	-	894.391.288	6.308.491.134	20.810.026.261
Nợ phải trả không phân bổ					26.518.467.055
Tổng nợ phải trả					47.328.493.316
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tài sản của bộ phận	346.153.424.781	2.641.791.638	2.599.727.273	10.437.509.173	361.832.452.865
Tài sản không phân bổ					746.338.789.384
Tổng tài sản					1.108.171.242.249
Nợ phải trả của bộ phận	18.998.912.959	-	985.932.300	5.597.295.263	25.582.140.522
Nợ phải trả không phân bổ					23.879.934.678
Tổng nợ phải trả					49.462.075.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022****27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch chủ yếu với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông – Công ty mẹ
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	Cổ đông
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Bên liên quan khác

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
i) <i>Doanh thu bán hàng</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	263.470.000	43.385.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	17.116.917.642	14.827.664.165
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	92.005.000	563.448.364
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	129.124.500	306.887.343
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	7.240.559.000	9.281.364.000
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	121.256.026.789	112.269.179.909
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	18.703.942.080	15.983.899.622
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	750.735.000	2.624.645.600
	165.552.780.011	155.900.474.003
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	19.342.080.478	11.157.069.891
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	6.417.406.178	7.974.219.344
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	31.059.388.611	38.144.383.910
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	8.063.111.271	39.512.640.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	10.643.170.169	31.830.300.471
Công ty Cổ phần Container miền Trung	-	74.355.455
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	4.995.783.973	17.106.579.858
	80.520.940.680	145.799.548.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
iii) Chi phí hoa hồng Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	4.617.216.000	8.791.410.675
iv) Trả cổ tức Công ty Cổ phần Container Việt Nam Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	70.537.500.000 20.625.000.000	94.050.000.000 27.500.000.000
	91.162.500.000	121.550.000.000
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ban Giám đốc		
Ông Cáp Trọng Cường	674.490.541	651.746.981
Ông Nguyễn Dương Kim Khôi	335.827.742	371.856.842
Ông Tạ Công Thông	386.962.838	104.096.889
	1.397.281.121	1.127.700.712
b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	5.788.383.886	2.609.888.921
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	33.501.600	8.195.000
Cty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	20.243.520	41.771.400
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	20.670.907.578	18.920.464.508
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	7.239.735.246	6.381.808.184
	33.752.771.830	27.962.128.013
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	4.232.286.714	2.664.780.272
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	6.633.557.640	4.994.545.944
Cty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	745.200.000	7.731.854.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	63.451.451	2.280.480.590
Công ty Cổ phần Container miền Trung	-	19.880.000
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	1.543.605.999	819.992.369
	13.218.101.804	18.511.534.075

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

28 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuê đất		
Từ 1 đến 5 năm	1.803.948.000	1.202.632.000
Trên 5 năm	30.466.677.333	31.067.993.333
	32.270.625.333	32.270.625.333

29 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 04/HĐ-TĐ đề ngày 28 tháng 1 năm 2015 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên lô đất thuê có diện tích 152.694,9 m² tại Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Hợp đồng này quy định việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng khi hợp đồng thuê đất không quy định rõ ràng về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn vì phụ thuộc vào cách mà nghĩa vụ đó sẽ được diễn giải hoặc phải thực hiện. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022.



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Cáp Trọng Cường
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật